

UNIT 1- ENGLISH IN THE WORLD

VOCABULARY:

LESSON 1:		
1. come across (phr.V)	/kʌm ə'kro:s/	Tình cờ gặp, bắt gặp
2. go over (phr.V)	/gəʊ 'əʊvər/	Xem lại, kiểm tra lại
3. look up (phr.V)	/lʊk ʌp/	Tra cứu
4. lyric (n)	/'lɪrɪk/	Lời bài hát
5. method (n)	/'meθəd/	Phương pháp
6. note down (phr.V)	/nəʊt daʊn/	Ghi chú, ghi lại
7. subtitle (n)	/'sʌbtʌtl/	Phụ đề
8. turn on ≠ turn on (phr.V)	/tɜ:n ɑ:n/	Bật lên ≠ tắt
LESSON 2:		
9. belong to s.th/someone (V)	/bɪ'lə:ŋ/	Thuộc về
10. career (n)	/kə'riə/	Nghề nghiệp
11. content (n)	/'kɑ:ntent/	Nội dung
12. (adj) essential = vital ≠ (adj) inessential ⇒ (adv) essentially	/'ɪ'senʃl/ /'vartl/ /'ɪ'senʃəli/ /'ɪnɪ'senʃl/	Thiết yếu ≠ không cần thiết
13. foreign (adj) ⇒ (n) foreigner	/'fɔ:rən/ /'fɔ:rənər/	Nước ngoài ⇒ người nước ngoài
14. international (adj) ≠ national ⇒ (adv) internationally	/'ɪntər'næʃnəl/ /'næʃnəl/ /'ɪntər'næʃnəli/	Quốc tế ≠ nội địa
15. opportunity (n) = chance	/'ɔ:pər'tu:nəti/'tʃæns/	Cơ hội
16. overseas (adj/adv)	/'əʊvər'si:z/	ở nước ngoài, thuộc về nước ngoài
17. worldwide (adj/adv)	/'wɜ:ld'waɪd/	Toàn thế giới
LESSON 3:		
18. check out (phr.V)	/tʃek aʊt/	Xem xét, Kiểm tra
19. double-check (n, V)	/'dʌbl 'tʃek/	Kiểm tra lại, Kiểm tra tỉ mỉ
20. figure out (phr.V)	/'fɪgʃər aʊt/	Tìm hiểu, hiểu ra
21. importance (Un.n) ⇒ (adj) important ≠ unimportant	/'ɪm'pɔ:rtns/ /'ɪm'pɔ:rtnt/ /'ʌnɪm'pɔ:rtnt/	Tầm quan trọng quan trọng
22. make sure (idm)	/'meɪk ʃʊr/	Đảm bảo
23. search for (phr.V)	/'sɜ:rtʃ/	Tìm kiếm